

Số: 15/2015/CBTT

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài
chính bán niên năm 2015

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
2. Mã cổ phiếu: **KST**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 270A Lý Thường kiệt- Phường 14 Quận 10-TP HCM
4. Điện thoại: 08 38655343 Fax: 08 38 652487
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Người được UQ CBTT : Nguyễn Long– Kế toán Trưởng Công ty
Điện thoại: cá nhân: 0903 618 059, Công ty: 0838 645 433, nhà riêng:
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên năm 2015 của Công ty CP KASATI được lập ngày 12/08/2015 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTTGT, TMBCTC.
8. Nội dung giải trình (chênh lệch 10% lãi)
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN bán niên 2015: (897.761.445) đồng
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN bán niên 2014: 92.356.946 đồng
Giảm 990.118.391 đồng
Lý do: Số lợi nhuận sau thuế TNDN bán niên năm nay giảm nhiều so với bán niên năm trước chủ yếu là do lỗ tại các chi nhánh của Công ty trên 2 tỷ đồng.
9. Địa chỉ Website đăng tin: Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2015 tại đường dẫn: www.kasati.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu:

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI CBTT
(Ký ghi rõ họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Minh Tri

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 30/06/2015**

Tháng 08 năm 2015

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kasati (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Minh Trí	Chủ tịch
Ông Đỗ Quang Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Phước Hiền	Thành viên thường trực
Bà Nguyễn Thị Hồng Mai	Thành viên
Ông Vũ Trọng Hiếu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Minh Trí	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phước Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trọng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Lê Minh Trí
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Số: 054/VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kasati

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Kasati (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 12 tháng 08 năm 2015, từ trang 04 đến trang 26. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Hùng
Giám đốc Chi nhánh
Giấy chứng nhận ĐKHN số: 0294-2013-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015



Nguyễn Mạnh Thắng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận ĐKHN số: 1826-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.215.369.772	75.757.888.437
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	23.538.931.346	8.701.114.289
1. Tiền	111		8.538.931.346	5.701.114.289
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.034.867.934	2.637.728.675
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	3.034.867.934	2.637.728.675
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.172.665.726	54.347.572.245
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	19.387.690.340	49.958.710.720
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		419.434.780	260.449.890
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.365.540.606	4.128.411.635
IV. Hàng tồn kho	140	9	6.960.760.448	9.674.281.797
1. Hàng tồn kho	141		9.505.169.944	12.218.691.293
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.544.409.496)	(2.544.409.496)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		508.144.318	397.191.431
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		182.579.887	226.796.434
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	11	95.312.221	170.394.997
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		230.252.210	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.538.945.352	8.368.535.287
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.000.000	27.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		27.000.000	27.000.000
II. Tài sản cố định	220		2.098.355.505	2.490.740.981
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.981.314.953	2.325.400.429
- Nguyên giá	222		37.895.996.063	37.895.996.063
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.914.681.110)	(35.570.595.634)
2. Tài sản cố định vô hình	227		117.040.552	165.340.552
- Nguyên giá	228		519.365.959	519.365.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(402.325.407)	(354.025.407)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.900.000.000	5.007.901.873
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	4.900.000.000	5.390.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(382.098.127)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		513.589.847	842.892.433
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		513.589.847	842.892.433
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		64.754.315.124	84.126.423.724

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN
 Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		14.092.248.521	29.267.283.427
I. Nợ ngắn hạn	310		13.625.581.857	28.625.616.761
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.818.179.781	8.803.754.413
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.300.001	915.863.611
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	625.595.557	2.187.131.432
4. Phải trả người lao động	314		198.089.031	1.155.943.483
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.852.231.606	6.855.946.309
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	4.843.490.959	8.612.424.840
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		257.694.922	94.552.673
II. Nợ dài hạn	330		466.666.664	641.666.666
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	466.666.664	641.666.666
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.662.066.603	54.859.140.297
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	50.662.066.603	54.859.140.297
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		29.960.100.000	29.960.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29.960.100.000	29.960.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.980.050.000	9.980.050.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.273.044.127	11.083.480.222
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19.229.003	19.229.003
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(570.356.527)	3.816.281.072
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		327.404.918	3.723.924.126
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(897.761.445)	92.356.946
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		64.754.315.124	84.126.423.724



Lê Minh Trí
 Tổng Giám đốc
 Tp. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Long
 Kế toán trưởng

Hồ Thị Kim Oanh
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU SỐ B 02a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		39.789.427.288	29.477.639.235
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		516.983.849	316.544.401
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	15	39.272.443.439	29.161.094.834
4. Giá vốn hàng bán	11	16	33.645.807.017	21.454.078.158
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		5.626.636.422	7.707.016.676
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	418.879.083	222.787.290
7. Chi phí tài chính	22		44.539.194	987.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.064.989	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	6.898.582.044	7.777.471.823
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(897.605.733)	151.345.143
10. Thu nhập khác	31		500.000	13.684.338
11. Chi phí khác	32		655.712	46.623.140
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(155.712)	(32.938.802)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(897.761.445)	118.406.341
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	-	26.049.395
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(897.761.445)	92.356.946
16. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(300)	31



Lê Minh Trí
Tổng Giám đốc
Tp. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Long
Kế toán trưởng

Hồ Thị Kim Oanh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU SỐ B 03a-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	(897.761.445)	118.406.341
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	392.385.476	618.547.578
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22.361.291	(1.139.099.771)
- Chi phí lãi vay	06	(22.064.989)	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(505.079.667)	(402.145.852)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	29.622.009.649	18.745.331.990
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	2.713.521.349	(5.243.623.577)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(17.538.086.191)	(11.779.302.795)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	373.519.133	394.760.901
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(593.525.973)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(140.160.000)	(1.019.526.276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.932.198.300	695.494.391
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi cho vay	23	(1.312.139.259)	(170.100.000)
2. Tiền thu hồi cho vay	24	915.000.000	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(100.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	85.540.582	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.397.727.436	1.139.099.771
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.086.128.759	868.999.771
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(175.000.002)	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.510.000)	(2.396.808.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(180.510.002)	(2.396.808.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	14.837.817.057	(832.313.838)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.701.114.289	5.535.298.335
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	23.538.931.346	4.702.984.497



Lê Minh Trí
 Tổng Giám đốc
 Tp. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Long
 Kế toán trưởng

Hồ Thị Kim Oanh
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kasati là doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 470/QĐ-TCBD ngày 07 tháng 06 năm 2002 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam) về việc chuyển Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin II thành Công ty Cổ phần. Công ty đăng ký kinh doanh lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302826473 (số cũ là 4103001330) ngày 02 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần từ thứ 2 đến lần thứ 8 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 04 tháng 04 năm 2014 vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng, trong đó:

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.015.000	10.150.000.000	33,83%
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	290.000	2.900.000.000	9,67%
Cổ đông khác	1.695.000	16.950.000.000	56,50%
Cộng	3.000.000	30.000.000.000	100,00%

Cổ phiếu của Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết từ ngày 29 tháng 12 năm 2012 với mã giao dịch là **KST**.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2015 là 126 người (tại ngày 31/12/2013 là 157 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống viễn thông, mạng máy tính (trừ tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử;
- Dịch vụ thông tin qua điện thoại;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông; Cung cấp thông tin lên mạng internet; Dịch vụ cung cấp giá trị gia tăng trên mạng viễn thông – mạng internet; Đại lý truy cập, xử lý, trao đổi dữ liệu và thông tin lên mạng internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, trò chơi điện tử tại trụ sở). Dịch vụ viễn thông, tin học công cộng trong nước và quốc tế. Cung cấp dịch vụ truy cập Internet (ISP), cung cấp các dịch vụ ứng dụng internet trong viễn thông (OSP);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Sửa chữa nhà;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe gắn máy;
- Mua bán xe ô tô, xe có động cơ;
- Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ, xe gắn máy, máy móc – phụ tùng – các bộ phận phụ trợ của xe ô tô, xe gắn máy;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ;
- Quảng cáo;
- Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị điện tử, tin học;
- Kinh doanh phần mềm tin học;
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: trang trí nội, ngoại thất;
- Sản xuất, gia công và lắp đặt các sản phẩm cơ khí, trụ tháp ăngten (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử. Mua bán vật tư thiết bị điện, máy phát điện, hàng điện lạnh;
- Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị viễn thông;
- Xây dựng các công trình viễn thông, tin học và điện tử. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống điện lạnh, điện công nghiệp và dân dụng (trừ phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Cho thuê thiết bị mạng-viễn thông-tin học -điện-điện tử và điện lạnh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Chuyển giao công nghệ ngành viễn thông, tin học và điện tử;
- Mua bán xe gắn máy;
- Vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Mua bán máy móc, phụ tùng-các bộ phận phụ trợ của xe gắn máy;
- Mua bán máy móc ngành xây dựng;
- Hoạt động giao nhận hàng hóa. Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc

- **Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Hà Nội**
104 Hoàng Văn Thái, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

- **Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Đà Nẵng**
23 Duy Tân, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trợ giúp Thương mại Khang An
270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định liên quan đến các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông đại diện vốn Nhà nước
Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An	Công ty con
Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Cổ đông lớn
Công ty cổ phần dịch vụ Năng lượng KASATI	Công ty đầu tư góp vốn

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 13
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 04

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính: Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ nắm trên 50% quyền kiểm soát. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

Chi phí sửa chữa: Chi phí sửa chữa văn phòng, xe ô tô được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê văn phòng: Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Một số trường hợp đặc biệt, khách hàng ứng trước phí dịch vụ và yêu cầu xuất hóa đơn tài chính, Công ty ghi nhận doanh thu nhận trước và kết chuyển vào doanh thu thực hiện khi đã hoàn tất dịch vụ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	638.152.377	416.514.051
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.900.778.969	5.284.600.238
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	<u><u>23.538.931.346</u></u>	<u><u>8.701.114.289</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Công Ty TNHH NEC Việt Nam	5.767.792.769	-
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn thông -Teleq	2.650.650.420	3.331.587.380
Công ty TNHH Công nghệ Huawei Việt Nam	1.080.153.670	30.488.480
Các khách hàng khác	8.765.120.423	17.240.970.061
<i>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>		
Các trung tâm viễn thông thuộc VNPT	1.123.973.058	29.355.664.799
	<u>19.387.690.340</u>	<u>49.958.710.720</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tạm ứng	1.780.340.466	1.305.063.631
Cầm cố, ký cược ký quỹ ngắn hạn	934.451.742	1.183.542.794
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	20.974.812
Cổ tức được chia	-	1.020.082.000
Các khoản phải thu khác	650.748.398	598.748.398
Cộng	<u>3.365.540.606</u>	<u>4.128.411.635</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.682.670.130	(2.544.409.496)	6.769.442.855	(2.544.409.496)
Công cụ, dụng cụ	23.817.641	-	23.682.792	-
Thành phẩm	638.755.056	-	716.640.697	-
Hàng hóa	338.107.605	-	335.557.605	-
Cộng	<u>9.505.169.944</u>	<u>(2.544.409.496)</u>	<u>12.218.691.293</u>	<u>(2.544.409.496)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND	
						VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2015	8.271.336.000	23.455.789.292	4.281.733.051	1.578.712.531	308.425.189	37.895.996.063	
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	
Tại ngày 30/06/2015	8.271.336.000	23.455.789.292	4.281.733.051	1.578.712.531	308.425.189	37.895.996.063	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2015	8.271.336.000	22.808.966.895	2.683.334.325	1.498.533.225	308.425.189	35.570.595.634	
- Khấu hao trong năm	-	190.815.946	118.392.748	34.876.782	-	344.085.476	
Tại ngày 30/06/2015	8.271.336.000	22.999.782.841	2.801.727.073	1.533.410.007	308.425.189	35.914.681.110	
Giá trị còn lại	-	646.822.397	1.598.398.726	80.179.306	-	2.325.400.429	
Tại ngày 01/01/2015	-	646.822.397	1.598.398.726	80.179.306	-	2.325.400.429	
Tại ngày 30/06/2015	-	456.006.451	1.480.005.978	45.302.524	-	1.981.314.953	

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2015 là 32.965.256.711 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 30.668.651.624 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2015</u>		<u>30/06/2015</u>	
	VND		VND	
a) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ			170.394.997	95.312.221
Cộng			<u>170.394.997</u>	<u>95.312.221</u>
	<u>01/01/2015</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số thực nộp</u>	<u>30/06/2015</u>
	VND	VND	VND	VND
b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.816.955.434	1.083.008.837	2.277.484.080	622.480.191
Thuế thu nhập cá nhân	6.887.882	61.298.988	65.071.504	3.115.366
Thuế thu nhập doanh nghiệp	363.288.116	-	363.288.116	-
Tiền thuê đất	-	2.415.503.000	2.415.503.000	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6000000	-
Cộng	<u>2.187.131.432</u>	<u>3.565.810.825</u>	<u>5.127.346.700</u>	<u>625.595.557</u>

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	15.505.949	37.942.116
Bảo hiểm Y tế	13.691.006	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.336.400	-
Kinh phí công đoàn	62.578.770	108.066.390
Phải trả chi phí các công trình	1.021.997.514	7.791.689.480
Phải trả cổ tức	2.990.500.000	-
Nhận ký quỹ thuê kho	737.881.320	674.726.854
Cộng	<u>4.843.490.959</u>	<u>8.612.424.840</u>

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	466.666.664	466.666.664	-	175.000.002	641.666.666	641.666.666

Tại ngày 23 tháng 10 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 93-10.14/ HĐTDTH/TPBANK. SGN với Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Chi nhánh Sài Gòn với số tiền 700.000.000 VND, thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên, sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 26 tháng 11 năm 2014 đến ngày 25 tháng 10 năm 2016. Lãi suất áp dụng tại thời điểm nhận nợ, điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần và bằng lãi suất cơ sở của TPBank tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ được quy định bởi TPBank tại từng thời kỳ theo từng đối tượng khách hàng, tương ứng thời điểm thay đổi lãi suất (Quy định cụ thể tại từng Đề nghị giải ngân kèm Kế ước nhận nợ). Khoản vay này dùng để bù đắp tiền thanh toán mua xe ô tô phục vụ mục đích đi lại. Công ty sử dụng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp cho khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	350.000.000	350.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ ba	116.666.667	291.666.667
	<u>466.666.667</u>	<u>641.666.667</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	350.000.000	350.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	<u>116.666.667</u>	<u>291.666.667</u>

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u>
	<u>đến 30/06/2015</u>	<u>đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	19.297.316.642	6.606.282.000
Doanh thu bán thành phẩm	270.750.000	11.130.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.221.360.646	22.860.227.235
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu:</i>		
Giảm giá hàng bán	(516.983.849)	(316.544.401)
Cộng	<u>39.272.443.439</u>	<u>29.161.094.834</u>

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u>
	<u>đến 30/06/2015</u>	<u>đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	16.447.673.458	5.825.897.546
Giá vốn bán thành phẩm	245.880.601	
Giá vốn cung cấp dịch vụ	16.952.252.958	15.628.180.612
Cộng	<u>33.645.807.017</u>	<u>21.454.078.158</u>

16. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ 01/01/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u>
	<u>đến 30/06/2015</u>	<u>đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	886.614.609	576.203.843
Chi phí nhân công	6.799.413.797	3.671.929.231
Chi phí khấu hao tài sản cố định	223.483.835	289.449.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.729.856.666	1.568.945.627
Chi phí khác bằng tiền	3.310.194.999	1.670.943.840
Cộng	<u>25.949.563.906</u>	<u>7.777.471.823</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
270 A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Số dư tại 31/12/2013	Số dư tại 31/12/2014	Số dư đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Đơn vị: VND
Trích quỹ			29.960.100.000	9.980.050.000	19.229.003	8.902.996.316	2.052.566.100	2.762.470.475	53.677.411.894	
Chia cổ tức			-	-	-	-	127.917.806	(340.659.512)	(212.741.706)	
Lợi nhuận trong năm			-	-	-	-	-	(2.396.808.000)	(2.396.808.000)	
Số dư tại 31/12/2014			29.960.100.000	9.980.050.000	19.229.003	8.902.996.316	2.180.483.906	3.816.281.072	54.859.140.297	
Phân loại số dư đầu kỳ			-	-	-	2.180.483.906	(2.180.483.906)	-	-	
Trích quỹ			-	-	-	189.563.905	-	(492.866.154)	(303.302.249)	
Chia cổ tức			-	-	-	-	-	(2.996.010.000)	(2.996.010.000)	
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ			-	-	-	-	-	(897.761.445)	(897.761.445)	
Số dư tại 30/06/2015			29.960.100.000	9.980.050.000	19.229.003	11.273.044.127	-	(570.356.527)	50.662.066.603	

Theo nghị quyết số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2015 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty, Công ty đã chi trả cổ tức với số tiền 2.996.010.000 đồng, trích quỹ đầu tư phát triển 189.563.905 đồng và trích quỹ khen thưởng phúc lợi 303.302.249 đồng.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận ĐKKD sửa đổi lần thứ 8, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

STT	Cổ đông	30/06/2015		31/12/2014	
		Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
1	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	33,88%	10.150.000.000	33,88%	10.150.000.000
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	21,30%	6.380.900.000	21,30%	6.380.900.000
3	Và các cổ đông khác	44,82%	13.429.200.000	44,82%	13.429.200.000
	Cộng	100,00%	29.960.100.000	100,00%	29.960.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a) Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	2,996,010	2,996,010
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	2,996,010	2,996,010
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000
b) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	2,996,010,000

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	377.645.436	222.787.290
Lãi chênh lệch tỷ giá	41.233.647	-
Cộng	418.879.083	222.787.290

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi trả trợ cấp thôi việc		
Chi phí nhân viên	3.403.083.242	3.671.929.231
Chi phí vật liệu quản lý	332.426.131	388.012.457
Chi phí đồ dùng văn phòng	178.920.707	188.191.386
Chi phí khấu hao TSCĐ	138.221.194	289.449.282
Thuế, phí và lệ phí	95.280.413	44.883.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	909.303.467	1.568.945.627
Các khoản chi phí QLDN khác	1.841.346.890	1.626.060.622
Cộng	6.898.582.044	7.777.471.823

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(897.761.445)	118.406.341
Cộng		
Chi phí không được trừ	10.455.712	-
Thu nhập chịu thuế	(887.305.733)	118.406.341
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	26.049.395

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông là 22% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực miền Bắc, khu vực miền Trung và khu vực miền Nam. Hoạt động của Công ty trong 3 khu vực này không có khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là công trình viễn thông.

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty chỉ bao gồm phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.538.931.346	8.701.114.289
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.780.230.946	54.114.122.355
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.034.867.934	2.637.728.675
Các khoản ký quỹ	961.451.742	-
Tổng cộng	55.215.481.968	70.460.867.192
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	466.666.664	641.666.666
Phải trả người bán và phải trả khác	9.661.670.740	17.416.179.253
Chi phí phải trả	2.852.231.606	6.855.946.309
Tổng cộng	12.980.569.010	24.913.792.228

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại 30/06/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.538.931.346	-	23.538.931.346
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.780.230.946	-	22.780.230.946
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.034.867.934	-	3.034.867.934
Đầu tư tài chính dài hạn	-	4.900.000.000	4.900.000.000
Các khoản ký quỹ	934.451.742	27.000.000	961.451.742
Tổng cộng	50.288.481.968	4.927.000.000	55.215.481.968
Tại 30/06/2015			
Các khoản vay	-	466.666.664	466.666.664
Phải trả người bán và phải trả khác	9.661.670.740	-	9.661.670.740
Chi phí phải trả	2.852.231.606	-	2.852.231.606
Tổng cộng	12.513.902.346	466.666.664	12.980.569.010
Chênh lệch thanh khoản thuần	37.774.579.622	4.460.333.336	42.234.912.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.701.114.289	-	8.701.114.289
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.114.122.355	-	54.114.122.355
Tổng cộng	65.452.965.319	5.007.901.873	70.460.867.192
Tại 01/01/2015			
Các khoản vay	-	641.666.666	641.666.666
Phải trả người bán và phải trả khác	17.416.179.253	-	17.416.179.253
Chi phí phải trả	6.855.946.309	-	6.855.946.309
Tổng cộng	24.272.125.562	641.666.666	24.913.792.228
Chênh lệch thanh khoản thuần	41.180.839.757	4.366.235.207	45.547.074.964

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Bên góp vốn
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Bên góp vốn
Công ty Cổ phần Kasaco	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ 01/01/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u>
	<u>đến 30/06/2015</u>	<u>đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện		
Cung cấp dịch vụ	117.941.450	58.715.600
Mua bảo hiểm thiết bị, bảo hiểm xe	26.077.600	116.875.773
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam		
Chi hộ tiền thưởng	52.000.000	44.500.000
Công ty Cổ phần Kasaco		
Nhận tiền cổ tức	1.020.082.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kasaco		
Phải thu cổ tức	-	1.020.082.000
Phải thu tiền hàng, dịch vụ	133.560.000	108.518.000
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam		
Chi hộ tiền thưởng	98.000.000	46.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban giám đốc, thù lao HĐQT và ban kiểm soát	601.557.000	714.000.000

24. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty.

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán. Riêng số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu phát sinh cùng kỳ năm trước (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014) đã được soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Minh Trí
Tổng Giám đốc
Tp. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Long
Kế toán trưởng

Hồ Thị Kim Oanh
Người lập biểu